

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN TH C S Y T CÔNG C NG NĂM 2009

TT	H và tên thí sinh		Gi i tính	Ngày tháng n m sinh	Chuyên ngành d thi	K T QU THI				Lý do u tiên	Ghi chú
						Ngo i ng	Toán TK	DT- SKMT	T ng		
1	Nguy n Thu	H ng	N	26/12/1983	Ths YTCC	88.5	10.0	9.00	19.0		
2	Tr n Th Huy n	Châu	N	29/12/1984	Ths YTCC	87.5	10.0	8.50	18.5		
3	Lê Th	Y n	N	02/09/1984	Ths YTCC	71.0	10.0	8.25	18.3		
4	Thái Ph ng	Oanh	N	21/07/1985	Ths YTCC	74.5	10.0	7.75	17.8		
5	Nguy n Th Bích	San	N	13/12/1970	Ths YTCC	50.5	9.5	8.00	17.5		
6	Bùi Huy	Tùng	Nam	27/09/1984	Ths YTCC	90.5	10.0	7.50	17.5		
7	D ng Thái	Hi p	Nam	30/12/1981	Ths YTCC	73.5	9.5	7.75	17.3		
8	Nguy n Huy	L i	Nam	02/11/1981	Ths YTCC	82.0	10.0	7.25	17.3		
9	Nguy n V n	Toán	Nam	16/04/1984	Ths YTCC	64.5	10.0	7.25	17.3		
10	Nguy n Th H ng	an	N	28/02/1978	Ths YTCC	53.5	9.5	7.50	17.0		
11	Ph m Th Lan	Liên	N	21/08/1984	Ths YTCC	82.5	10.0	7.00	17.0		
12	Võ Th Hoàng	Loan	N	1977	Ths YTCC	67.0	9.5	7.50	17.0		
13	Nguy n Quang	H i	Nam	28/08/1979	Ths YTCC	62.0	9.5	7.25	16.8		
14	Ph m Th H ng	H nh	N	28/07/1971	Ths YTCC	78.5	9.0	7.75	16.8		
15	V Th C m	Thanh	N	22/06/1985	Ths YTCC	61.0	10.0	6.75	16.8		
16	inh Anh	Tu n	Nam	18/07/1967	Ths YTCC	76.0	9.5	7.25	16.8		
17	Khoa N ng	Quy n	Nam	30/06/1970	Ths YTCC	54.5	9.0	7.50	16.5		
18	Tr n Nguyên	Truy n	Nam	12/09/1970	Ths YTCC	76.0	9.5	7.00	16.5		
19	Ngô Anh	Tu n	Nam	11/09/1983	Ths YTCC	72.5	9.0	7.50	16.5		
20	Ph m Th Xuân	H ng	N	25/11/1967	Ths YTCC	79.5	9.5	6.75	16.3		

TT	H và tên thí sinh		Gi i tính	Ngày tháng n m sinh	Chuyên ngành d thi	K T QU THI				Lý do u tiên	Ghi chú
						Ngo i ng	Toán TK	DT- SKMT	T ng		
21	Phan Th	H ng	N	22/03/1986	Ths YTCC	80.5	8.5	7.75	16.3		
22	V Th K	H ng	N	03/06/1983	Ths YTCC	69.5	9.5	6.75	16.3		
23	inh Quang	Tu n	Nam	09/05/1971	Ths YTCC	50.5	9.0	7.25	16.3		
24	Tô Minh	Tu	Nam	12/06/1980	Ths YTCC	50.5	9.5	6.75	16.3		
25	Phan Thanh	Hòa	Nam	12/04/1976	Ths YTCC	50.5	9.5	6.50	16.0		
26	Nguy n Th	Hu	N	28/11/1987	Ths YTCC	63.0	9.5	6.50	16.0		
27	Tr n Tu n	Linh	Nam	11/07/1981	Ths YTCC	64.5	9.5	6.50	16.0		
28	Nguy n Th	Thúy	N	15/08/1967	Ths YTCC	70.0	9.0	7.00	16.0		
29	Chu Huy n	Xiêm	N	03/10/1985	Ths YTCC	64.0	9.5	6.50	16.0		
30	Ph m Thanh	Bình	Nam	03/09/1986	Ths YTCC	68.0	8.5	7.25	15.8		
31	Lê T ng	Giang	Nam	14/11/1983	Ths YTCC	54.5	8.5	7.25	15.8		
32	Nguy n Thanh	Mai	N	16/05/1973	Ths YTCC	MT	9.5	6.25	15.8	H CQ	
33	Tr ng Lê Vân	Ng c	N	15/10/1974	Ths YTCC	62.0	9.5	6.25	15.8		
34	Nguy n Th	Thanh	N	12/06/1980	Ths YTCC	78.5	9.5	6.25	15.8		
35	L u Qu c	To n	Nam	25/08/1982	Ths YTCC	55.0	9.5	6.25	15.8		
36	Nguy n Th	Vân	N	09/07/1983	Ths YTCC	74.0	9.5	6.25	15.8		
37	Nguy n H i	Hà	Nam	09/12/1984	Ths YTCC	58.0	8.0	7.50	15.5		
38	Ti t Th Minh	Hi n	N	27/01/1974	Ths YTCC	52.5	9.5	6.00	15.5		
39	Hoàng Th Xuân	H ng	N	25/01/1985	Ths YTCC	87.5	8.5	7.00	15.5		
40	Nguy n Th Thu	Huy n	N	28/05/1985	Ths YTCC	58.0	8.5	7.00	15.5		
41	V Th	Th y	N	10/06/1977	Ths YTCC	50.0	9.5	6.00	15.5		
42	Nguy n V n	Hòa	Nam	20/08/1980	Ths YTCC	56.5	8.0	7.25	15.3		
43	Nguy n Th Thu	Nga	N	06/05/1987	Ths YTCC	63.5	10.0	5.25	15.3		

TT	H và tên thí sinh	Gi i tính	Ngày tháng n m sinh	Chuyên ngành d thi	K T Q U T H I				Lý do u tiên	Ghi chú
					Ngo i ng	Toán TK	DT- SKMT	T ng		
44	Nguy n Th Bích Ng c	N	15/03/1984	Ths YTCC	67.0	9.5	5.75	15.3		
45	Lê Xuân Qu ng	Nam	01/07/1981	Ths YTCC	52.0	8.5	6.75	15.3		
46	ào Hu Lan	N	16/04/1968	Ths YTCC	53.0	8.0	7.00	15.0		
47	ng Ph ng Liên	N	04/11/1972	Ths YTCC	76.0	10.0	5.00	15.0		
48	Nguy n Th Thu	N	08/01/1984	Ths YTCC	70.5	9.5	5.50	15.0		
49	Th Vân Anh	N	18/06/1986	Ths YTCC	51.0	9.5	5.25	14.8		
50	Ph m ng H ng	Nam	06/11/1980	Ths YTCC	67.0	9.0	5.75	14.8		
51	Nguy n Thùy Linh	N	03/11/1980	Ths YTCC	MT	8.0	6.75	14.8	H CQ	
52	V Th Tuy t Mai	N	11/06/1968	Ths YTCC	62.0	9.5	5.25	14.8		
53	Ph m H u Trung	Nam	03/01/1972	Ths YTCC	58.5	9.0	5.75	14.8		
54	Tr n S Minh	nam	26/08/1962	Ths YTCC	50.0	8.0	6.50	14.5		
55	Nguy n Th Bích Nguy t	N	11/05/1986	Ths YTCC	68.0	9.0	5.50	14.5		
56	Ph m Th Nga	N	25/12/1984	Ths YTCC	61.5	8.0	6.25	14.3		
57	Nguy n Minh Ph ng	N	15/02/1969	Ths YTCC	50.5	8.5	5.75	14.3		
58	inh Công Th c	Nam	09/12/1982	Ths YTCC	53.5	7.5	6.50	14.0		
59	Nguy n V C m Tú	N	08/12/1972	Ths YTCC	73.0	7.0	7.00	14.0		

n nh danh sách g m 59 h c viên ./.

Ngày 23 tháng 9 n m 2009

GHI CHÚ:

Các tr ng h p c c ng i m u tiên thi k t qu thi là k t qu ã c ng i m u tiên.

HCQ: Có b ng ai h c chính quy chuyên ngành tí ng an h

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
Y TẾ CÔNG CỘNG

Bùi Thị Thu Hà